

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH**
Kỳ báo cáo: Quý 1 Năm 2023
(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023)
Kính gửi: Văn Phòng Chính phủ

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	Tổng cộng = A+B+C	313,114	137,870	163,462	11,782	302,691	80,725	220,750	1,216	10,423	9,817	606
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh	33,421	15,625	16,460	1,336	32,183	12,625	19,554	4	1,238	1,227	11
1	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	17,734	4,141	13,593	0	17,734	0	17,734	0	0	0	0
2	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	6,986	6,863	0	123	6,864	6,864	0	0	122	122	0
3	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	3,695	1,603	1,832	260	3,283	3,283	0	0	412	412	0
4	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1,479	1,048	126	305	1,394	370	1,024	0	85	85	0
5	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	483	256	79	148	447	447	0	0	36	36	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
6	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	408	176	118	114	313	313	0	0	95	95	0
7	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	218	9	209	0	218	0	218	0	0	0	0
8	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	196	196	0	0	196	196	0	0	0	0	0
9	Dược phẩm (Bộ Y tế)	172	67	1	104	96	0	96	0	76	76	0
10	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	169	148	6	15	149	149	0	0	20	20	0
11	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	157	131	0	26	127	127	0	0	30	30	0
12	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	149	143	0	6	123	123	0	0	26	26	0
13	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	136	2	105	29	85	85	0	0	51	51	0
14	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	136	9	94	33	95	0	94	1	41	30	11
15	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	123	116	0	7	120	120	0	0	3	3	0
16	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	116	116	0	0	116	0	116	0	0	0	0
17	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	110	58	23	29	33	0	33	0	77	77	0
18	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	106	106	0	0	99	99	0	0	7	7	0
19	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	92	75	0	17	66	66	0	0	26	26	0
20	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	68	1	48	19	49	0	49	0	19	19	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
21	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	54	31	1	22	14	7	7	0	40	40	0
22	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	47	0	36	11	38	38	0	0	9	9	0
23	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	42	41	1	0	40	40	0	0	2	2	0
24	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	35	0	35	0	35	0	35	0	0	0	0
25	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	32	31	0	1	31	31	0	0	1	1	0
26	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	31	27	0	4	31	31	0	0	0	0	0
27	Công tác lãnh sự (Bộ Ngoại giao)	29	29	0	0	29	29	0	0	0	0	0
28	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	29	29	0	0	29	0	29	0	0	0	0
29	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	27	23	1	3	26	25	0	1	1	1	0
30	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	24	0	21	3	21	0	21	0	3	3	0
31	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	21	10	5	6	21	21	0	0	0	0	0
32	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	20	0	20	0	0	0	0	0	20	20	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
33	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	19	16	0	3	12	12	0	0	7	7	0
34	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	19	6	0	13	12	0	12	0	7	7	0
35	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	17	13	2	2	15	0	15	0	2	2	0
36	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	17	14	0	3	17	17	0	0	0	0	0
37	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	15	0	15	0	15	15	0	0	0	0	0
38	Đăng kiểm (Bộ Giao thông vận tải)	13	0	13	0	13	0	13	0	0	0	0
39	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	13	13	0	0	12	0	12	0	1	1	0
40	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	13	0	9	4	10	0	10	0	3	3	0
41	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	13	0	13	0	13	0	13	0	0	0	0
42	Quản lý Cạnh tranh (Bộ Công Thương)	10	10	0	0	9	8	0	1	1	1	0
43	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	10	0	10	0	10	10	0	0	0	0	0
44	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	10	0	0	10	10	0	10	0	0	0	0
45	Lữ hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	9	9	0	0	8	8	0	0	1	1	0
46	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	9	9	0	0	9	9	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
47	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	9	0	9	0	9	9	0	0	0	0	0
48	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	8	0	0	8	8	0	8	0	0	0	0
49	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	8	8	0	0	8	8	0	0	0	0	0
50	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	8	3	4	1	7	7	0	0	1	1	0
51	Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	7	0	7	0	6	6	0	0	1	1	0
52	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	7	0	7	0	4	4	0	0	3	3	0
53	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (KHCN) (Bộ Khoa học và Công nghệ)	7	7	0	0	7	7	0	0	0	0	0
54	Công chứng (Bộ Tư pháp)	5	0	5	0	4	4	0	0	1	1	0
55	Luật sư (Bộ Tư pháp)	4	0	3	1	4	4	0	0	0	0	0
56	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	4	0	0	4	0	0	0	0	4	4	0
57	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	4	4	0	0	3	0	3	0	1	1	0
58	Báo chí (Bộ Thông tin và Truyền thông)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
59	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
112	Tổ chức cán bộ (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
113	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
114	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
115	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
116	Khoa học, công nghệ (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
117	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
118	Giáo dục nghề nghiệp (GD) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	77,697	30,142	37,204	10,351	68,856	13,217	54,461	1,178	8,841	8,253	588
1	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	50,794	22,422	18,198	10,174	42,096	3,888	37,066	1,142	8,698	8,114	584
2	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	8,873	0	8,873	0	8,873	4,766	4,093	14	0	0	0
3	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	6,784	4,222	2,466	96	6,784	1,070	5,710	4	0	0	0
4	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	6,172	965	5,207	0	6,144	1,097	5,047	0	28	28	0
5	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1,933	1,653	280	0	1,932	509	1,423	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
6	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1,258	10	1,248	0	1,258	1,165	93	0	0	0	0
7	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	808	449	307	52	714	352	345	17	94	91	3
8	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	274	152	112	10	274	197	77	0	0	0	0
9	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	154	3	151	0	154	0	154	0	0	0	0
10	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	104	104	0	0	104	0	104	0	0	0	0
11	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	81	36	45	0	80	27	53	0	1	1	0
12	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	73	21	52	0	73	7	66	0	0	0	0
13	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	46	20	25	1	45	16	29	0	1	1	0
14	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	44	0	44	0	44	33	11	0	0	0	0
15	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	44	2	42	0	44	6	38	0	0	0	0
16	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	43	21	22	0	43	8	35	0	0	0	0
17	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	36	8	28	0	35	23	12	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
18	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	29	0	29	0	29	0	29	0	0	0	0
19	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	27	0	24	3	22	0	22	0	5	5	0
20	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	25	0	19	6	23	7	16	0	2	2	0
21	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	22	17	2	3	19	12	7	0	3	3	0
22	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	15	9	4	2	14	11	3	0	1	1	0
23	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	14	0	11	3	9	0	9	0	5	5	0
24	Thi đua - khen thưởng (Bộ Tài chính)	14	14	0	0	14	14	0	0	0	0	0
25	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	10	3	7	0	10	4	6	0	0	0	0
26	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	8	8	0	0	8	0	8	0	0	0	0
27	Dầu khí (Bộ Công Thương)	5	0	4	1	4	3	0	1	1	0	1
28	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	2	1	0	3	2	1	0	0	0	0
29	Karaoke, Vũ trường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	2	1	1	0	2	0	2	0	0	0	0
30	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	2	0	2	0	2	0	2	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
70	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73	Giáo dục nghề nghiệp (GD) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	201,996	92,103	109,798	95	201,652	54,883	146,735	34	344	337	7
1	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	90,675	33,853	56,820	2	90,528	24,145	66,374	9	147	145	2
2	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	65,269	40,570	24,637	62	65,155	21,791	43,347	17	114	112	2
3	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	13,544	7,370	6,157	17	13,527	1,077	12,450	0	17	17	0
4	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	10,875	1,150	9,725	0	10,872	1,836	9,036	0	3	3	0
5	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4,326	4,324	2	0	4,326	1,826	2,500	0	0	0	0
6	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	4,287	949	3,328	10	4,248	895	3,345	8	39	36	3
7	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	3,038	1,036	2,002	0	3,038	1,694	1,344	0	0	0	0
8	Công chứng, chứng thực (Bộ Ngoại giao)	1,599	1,340	259	0	1,599	252	1,347	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
9	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế (Bộ Tư pháp)	1,449	899	550	0	1,444	54	1,390	0	5	5	0
10	Công chứng (Bộ Tư pháp)	1,421	153	1,268	0	1,421	706	715	0	0	0	0
11	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1,275	13	1,258	4	1,268	33	1,235	0	7	7	0
12	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	802	212	590	0	802	202	600	0	0	0	0
13	Cấp, quản lý căn cước công dân (Bộ Công an)	628	0	628	0	628	0	628	0	0	0	0
14	Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông đường bộ (Bộ Công an)	563	0	563	0	552	18	534	0	11	11	0
15	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	557	26	531	0	557	97	460	0	0	0	0
16	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	408	25	383	0	408	47	361	0	0	0	0
17	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	317	58	259	0	317	162	155	0	0	0	0
18	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	298	5	293	0	298	3	295	0	0	0	0
19	Nghĩa vụ quân sự (Bộ Quốc phòng)	155	8	147	0	155	0	155	0	0	0	0
20	Xây dựng (Bộ Xây dựng)	79	0	79	0	78	9	69	0	1	1	0
21	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	76	0	76	0	76	0	76	0	0	0	0
22	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	58	6	52	0	58	25	33	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
23	Dân số - Sức khỏe sinh sản (Bộ Y tế)	48	48	0	0	48	0	48	0	0	0	0
24	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	40	12	28	0	40	0	40	0	0	0	0
25	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	31	31	0	0	31	0	31	0	0	0	0
26	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	25	2	23	0	25	2	23	0	0	0	0
27	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	23	0	23	0	23	0	23	0	0	0	0
28	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	21	0	21	0	21	1	20	0	0	0	0
29	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	20	0	20	0	20	0	20	0	0	0	0
30	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	18	0	18	0	18	0	18	0	0	0	0
31	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	13	0	13	0	13	3	10	0	0	0	0
32	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	13	0	13	0	13	0	13	0	0	0	0
33	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	11	0	11	0	11	2	9	0	0	0	0
34	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	10	10	0	0	10	0	10	0	0	0	0
35	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	7	3	4	0	7	0	7	0	0	0	0
36	Thi đua - khen thưởng (Bộ Tài chính)	6	0	6	0	6	0	6	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
320	Giáo dục nghề nghiệp (GD) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
321	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
322	Hợp tác quốc tế (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
323	Chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
324	Thực hiện chính sách bảo hiểm y tế (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
325	Lĩnh vực khác (Ngân hàng Chính sách xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
326	Báo chí (Bộ Thông tin và Truyền thông)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
327	Quản lý doanh nghiệp (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
D	Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của các Cơ quan ngành dọc trên địa bàn tỉnh An Giang	1,073,010	809,750	239,536	23,724	1,057,803	408,028	649,775	-	15,207	15,207	0
I	TTHC do Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	423,710	360,799	45,544	17,367	410,875	359,518	51,357	0	12,835	12,835	0
1	Lĩnh vực Chi trả BHXH	144	1	140	3	144	138	6	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
2	Lĩnh vực Chi trả BHYT	565	0	486	79	544	520	24	0	21	21	0
3	Lĩnh vực thu BHXH - BHYT	379,504	343,670	21,632	14,202	369,174	331,521	37,653	0	10,330	10,330	0
4	Lĩnh vực Cấp sổ BHXH - thẻ BHYT	21,675	11,551	8,968	1,156	20,516	12,362	8,154	0	1,159	1,159	0
5	Lĩnh vực chính sách BHXH	21,822	5,577	14,318	1,927	20,497	14,977	5,520	0	1,325	1,325	0
II	TTHC do Cục Hải quan tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	14084	4447	9637	0	14084	0	14084	0	0	0	0
1	Lĩnh vực Hải quan											
	Tại cấp Cục											
	Tại cấp Chi cục	14,084	4447	9637	0	14,084	0	14084	0	0	0	0
III	TTHC do Cục Thuế tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	52,300	25,596	26,697	7	52,288	10,676	41,612	0	12	12	0
1	Trả lời vướng mắc của NNT bằng VB	22	3	19	0	22	2	20	0	0	0	0
2	Hồ sơ đăng ký thuế	4,455	2742	1713	0	4,455	1191	3264	0	0	0	0
3	Hồ sơ khai thuế	20,549	16885	3664	0	20,549	689	19860	0	0	0	0
4	Hồ sơ khai quyết toán thuế	2,790	2768	22	0	2,790	14	2776	0	0	0	0
5	Hồ sơ hoàn thuế	79	57	21	1	79	8	71	0	0	0	0
6	Hồ sơ miễn giảm	4,117	943	3172	2	4,112	611	3501	0	5	5	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
7	Hồ sơ khiếu nại về thuế	1	0	1	0	-	0	0	0	1	1	0
8	Hồ sơ về hóa đơn	1,861	1408	453	0	1,861	157	1704	0	0	0	0
9	Hồ sơ giải quyết nợ thuế (khoanh nợ, xóa nợ)	38	0	38	0	38	38	0	0	0	0	0
10	Hồ sơ khác	18,388	790	17594	4	18,382	7966	10416	0	6	6	0
IV	TTHC do Công an tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	312,631	154,005	152,277	6,349	310,275	1,038	309,237	-	2,356	2,356	-
1	Lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh	21,055	12780	6,545	1730	19,189	0	19,189	0	1866	1866	0
2	Lĩnh vực đăng ký, quản lý con dấu	98	98	0	0	98	98	0	0	0	0	0
3	Lĩnh vực Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo	60	49	11	0	56	45	11	0	4	4	0
4	Lĩnh vực Phòng cháy, chữa cháy	321	312	9	0	307	298	9	0	14	14	0
5	Lĩnh vực Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông	27,979	21113	6,584	282	27,970	260	27,710	0	9	9	0
6	Lĩnh vực quản lý ngành nghề, kinh doanh có điều kiện	54	53	1	0	53	12	41	0	1	1	0
7	Lĩnh vực Cấp, quản lý Căn cước công dân	100,510	12440	83,939	4131	100,111	0	100,111	0	399	399	0
9	Lĩnh vực đăng ký quản lý cư trú	128,984	107160	21,621	203	128,924	325	128,599	0	60	60	0
10	Lĩnh vực Tổ chức, cán bộ	370	0	370	0	370		370	0	0	0	0
11	Lĩnh vực chính sách	8,970	0	8,970	0	8,970		8,970	0	0	0	0
12	Lĩnh vực khiếu nại, tố cáo	9	0	6	3	6	0	6	0	3	3	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	Cơ quan ngành dọc cấp tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cơ quan ngành dọc cấp huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VIII	TTHC do Ngân hàng phát triển Việt Nam chi nhánh tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	3	0	3	0	3	0	3	0	0	0	0
1	Lĩnh vực Tính dụng đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Lĩnh vực Thẩm định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Lĩnh vực Kế toán	3	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0
4	Lĩnh vực Công tác hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh An Giang;
- Các Sở, Ban ngành tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- UBND cấp huyện; UBND cấp xã;
- Công thông tin điện tử tỉnh(đăng tải B/C);
- Lưu HCTC, TH.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thanh Bình**